

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND Đã điều chỉnh lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		248.321.050.575	262.880.989.937
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	63.503.460.768	121.856.443.710
Tiền	111		14.503.460.768	28.856.443.710
Các khoản tương đương tiền	112		49.000.000.000	93.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	580.264.400
Chứng khoán kinh doanh	121		-	3.227.126.414
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(2.646.862.014)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		89.666.474.990	57.253.507.144
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	74.683.708.179	56.962.647.213
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.144.366.879	990.789.136
Phải thu ngắn hạn khác	136	7(a)	18.561.304.635	9.632.443.406
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(10.722.904.703)	(10.332.372.611)
Hàng tồn kho	140	9	94.128.162.224	82.209.075.238
Hàng tồn kho	141		101.491.594.489	89.572.507.503
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.363.432.265)	(7.363.432.265)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.022.952.593	981.699.445
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		756.984.188	720.969.698
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.682.401	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		259.286.004	260.729.747

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND Đã điều chỉnh lại
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		1.459.023.888.923	1.250.056.877.318
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.771.174.580	2.659.905.500
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		386.341.561	406.341.561
Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	21.384.174.580	21.252.905.500
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	8	(18.999.341.561)	(18.999.341.561)
Tài sản cố định	220		1.146.028.096.320	810.756.442.915
Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.133.788.503.524	798.537.289.879
Nguyên giá	222		2.559.030.544.674	2.076.438.017.856
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.425.242.041.150)	(1.277.900.727.977)
Tài sản cố định vô hình	227	11	12.239.592.796	12.219.153.036
Nguyên giá	228		14.510.627.524	14.510.627.524
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.271.034.728)	(2.291.474.488)
Bất động sản đầu tư	230	12	88.796.947.798	92.575.541.322
Nguyên giá	231		113.357.805.704	113.357.805.704
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(24.560.857.906)	(20.782.264.382)
Tài sản dở dang dài hạn	240		148.086.009.551	143.680.033.373
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	148.086.009.551	143.680.033.373
Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	71.777.119.185	194.312.559.955
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		69.113.119.185	192.181.359.955
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		61.454.000.000	57.224.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(58.790.000.000)	(55.092.800.000)
Tài sản dài hạn khác	260		1.564.541.489	6.072.394.253
Chi phí trả trước dài hạn	261		1.564.541.489	1.842.394.253
Tài sản dài hạn khác	268		-	4.230.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.707.344.939.498	1.512.937.867.255

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND Đã điều chỉnh lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		595.607.805.104	473.426.545.557
Nợ ngắn hạn	310		203.543.903.241	260.506.099.362
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	42.829.841.606	15.801.399.524
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		90.175.167	37.594.443
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	6.210.406.267	13.522.803.012
Phải trả người lao động	314		20.971.906.415	13.527.588.078
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	3.337.413.728	3.775.271.254
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		555.062.759	576.386.612
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	16.913.826.224	45.197.730.364
Vay ngắn hạn	320	20(a)	98.365.250.000	157.403.540.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	14.270.021.075	10.663.786.075
Nợ dài hạn	330		392.063.901.863	212.920.446.195
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		759.927.440	624.650.440
Phải trả dài hạn khác	337		2.500.472.098	1.708.656.858
Vay dài hạn	338	20(b)	374.033.875.000	206.902.500.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	15(a)	4.769.627.325	3.684.638.897
Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	10.000.000.000	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND Đã điều chỉnh lại
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.111.737.134.394	1.039.511.321.698
Vốn chủ sở hữu	410	23	1.111.737.134.394	1.039.511.321.698
Vốn cổ phần	411	24	684.709.410.000	639.934.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		684.709.410.000	639.934.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		7.571.969.722	7.571.969.722
Quỹ đầu tư phát triển	418	25	306.482.840.509	319.444.056.316
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		109.143.777.796	66.229.980.673
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		25.871.088.326	12.038.387.261
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		83.272.689.470	54.191.593.412
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.829.136.367	6.331.314.987
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.707.344.939.498	1.512.937.867.255

20-03-2017

Người lập:



Nguyễn Thị Hoàng Yến
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng



Vũ Đình Hiền
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND Đã điều chỉnh lại
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		630.819.031.186	579.327.815.301
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	2.409.718.939
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		630.819.031.186	576.918.096.362
Giá vốn hàng bán	11		504.349.561.885	432.874.207.973
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		126.469.469.301	144.043.888.389
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	59.451.203.179	6.886.740.938
Chi phí tài chính	22	29	31.664.387.983	42.410.080.641
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		22.848.112.482	18.948.234.833
Phần lãi trong công ty liên kết	24		9.172.696.949	1.036.701.264
Chi phí bán hàng	25		6.378.869.961	5.326.676.054
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	55.929.422.291	43.464.874.152
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)	30		101.120.689.194	60.765.699.744
Thu nhập khác	31	31	1.307.959.486	9.524.797.486
Chi phí khác	32		630.684.146	590.563.184
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		677.275.340	8.934.234.302
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		101.797.964.534	69.699.934.046
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	19.942.465.256	16.150.277.248
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	33	1.084.988.428	(273.081.643)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)	60		80.770.510.850	53.822.738.441

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		80.770.510.850	53.822.738.441
Phân bổ cho:				
Cổ đông của công ty mẹ	61		83.272.689.470	54.191.593.412
Cổ đông không kiểm soát	62		(2.502.178.620)	(368.854.971)
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	1.216	791

20-03-2017

Người lập:



Nguyễn Thị Hoàng Yến
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng



Vũ Đình Hiền
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2016 VND	2015 VND Đã điều chỉnh lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	101.797.964.534	69.699.934.046
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	153.394.388.824	129.756.538.266
Các khoản dự phòng	03	11.440.870.078	247.931.285
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.459.674.632	17.916.798.266
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(62.244.151.419)	(8.263.957.805)
Chi phí lãi vay	06	22.848.112.482	18.948.234.833
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	229.696.859.131	228.305.478.891
Biến động các khoản phải thu	09	(32.987.736.979)	1.631.308.189
Biến động hàng tồn kho	10	(11.919.086.986)	1.828.460.654
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	36.829.309.578	6.639.997.847
Biến động chi phí trả trước	12	241.838.274	1.872.251.044
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	3.227.126.414	-
		225.088.309.432	240.277.496.625
Tiền lãi vay đã trả	14	(22.703.210.062)	(19.539.118.588)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(26.187.432.519)	(61.128.793.148)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	574.200.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.895.765.000)	(6.290.497.703)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	171.876.101.851	153.319.087.186

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2016 VND	2015 VND Đã điều chỉnh lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(492.454.019.746)	(9.907.914.792)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	634.000.000	4.539.692.915
Tiền chi mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	(65.000.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	183.600.000.000	135.000.000.000
Tiền thu lãi và cổ tức	27	4.327.625.941	6.222.654.694
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(303.892.393.805)	70.854.432.817
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	334.985.779.315	58.355.139.234
Tiền trả nợ gốc vay	34	(229.373.319.315)	(212.188.801.734)
Tiền trả cổ tức	36	(31.962.488.525)	(159.634.619.938)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	73.649.971.475	(313.468.282.438)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(58.366.320.479)	(89.294.762.435)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	121.856.443.710	211.227.660.408
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	13.337.537	(76.454.263)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	70	63.503.460.768	121.856.443.710

20-03-2017

Người lập:



Nguyễn Thị Hoàng Yến
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng

Vũ Đình Hiền
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này